

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 40/TTr-SNN ngày 10 tháng 2 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2024, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Số liệu diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh là 10.035,31 ha, bao gồm:

a) Diện tích quy hoạch phát triển rừng là 8.247 ha¹, cụ thể:

- Diện tích có rừng: 8.049,34 ha (rừng tự nhiên: 1.833,31ha; rừng trồng: 6.216,03 ha); Chia theo loại rừng: Rừng phòng hộ: 4.345,34 ha, rừng sản xuất: 3.704 ha;

- Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: 197,66 ha (trong đất rừng phòng hộ).

b) Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1.788,31 ha

c) Độ che phủ rừng là 4,15%.

¹ Quyết định 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Diện tích đất rừng phòng hộ là 4.543 ha; diện tích đất rừng sản xuất là 3.704 ha
D:\Anh Phong\Đ\Phong 2025\Quyết định\01 QĐ phê duyệt kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2024.docx

(Chi tiết tại các Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04 và Phụ biểu đính kèm)

2. Cơ sở dữ liệu diễn biến rừng: Toàn bộ số liệu, bản đồ diễn biến rừng được lưu trong phần mềm cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và đất lâm nghiệp do Cục Lâm nghiệp ban hành, chi tiết đến lô trạng thái và chủ rừng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm công khai và cung cấp thông tin hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh để thống nhất khai thác, sử dụng; triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về độ tin cậy, tính chính xác của kết quả kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ thông tin, tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa kết quả thống kê diện tích đất đai với kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm đúng theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng; thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định, số liệu hiện trạng rừng năm 2024 là cơ sở để lập kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và theo dõi diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Lâm nghiệp,
- Cục Kiểm lâm;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc NN TV;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN *phong* 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng

Phụ biểu 1
(Kèm theo Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg)
Diện tích rừng

	Diện tích rừng	Diện tích rừng	Diện tích rừng
Rừng tự nhiên		Tổng	

[illegible]



Đơn vị tính: ha.

[illegible]

2	Rừng tre nứa	1320																
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lỗ ố	1324																
	- Các loài khác	1325																
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330																
	- Gỗ là chính	1331																
	- Tre nứa là chính	1332																
4	Rừng cau dừa	1340																
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	2,635.65	-2,305.89	329.76						329.76				61.96	267.80	0.00	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	35.50	96.60	132.10						132.10				61.96	70.14		
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020																
3	Diện tích khác	2030	2,600.15	-2,402.49	197.66						197.66				0.00	197.66	0.00	



Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
(Kèm theo Quyết định số **175**QĐ-UBND ngày **12** tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỉnh Trà Vinh

Kỳ báo cáo: từ: 1/1/2024

đến: 31/01/2025

Ngày tạo báo cáo: 3/2/2025

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng	0000	9,837.65	0.00	3,420.93	261.15	0.00	0.00	3,452.83	463.25	0.00	2,274.49
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	9,705.55	0.00	3,288.83	261.15	0.00	0.00	3,452.83	463.25	0.00	2,239.49
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	9,705.55	0.00	3,288.83	261.15	0.00	0.00	3,452.83	463.25	0.00	2,239.49
1	Rừng tự nhiên	1110	2,935.00	0.00	1,789.32							1,145.68
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	2,935.00		1,789.32							1,145.68
2	Rừng trồng	1120	6,770.55	0.00	1,499.51	261.15	0.00	0.00	3,452.83	463.25	0.00	1,093.81
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	6,770.55		1,499.51	261.15			3,452.83	463.25		1,093.81
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	1124										
	- Rừng trồng cao su	1125										
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126										
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	9,705.55	0.00	3,272.32	261.15			3,452.83	295.40		2,256.00
1	Rừng trên núi đất	1210	463.25							295.40		
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	8,862.38	0.00	2,957.65	195.90			3,452.83			2,256.00
	- Rừng ngập mặn	1231	8,862.38		2,957.65	195.90			3,452.83			2,256.00
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240	379.92		314.67	65.25						
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	2,935.00	0.00	1,789.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,145.68
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2,935.00	0.00	1,789.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,145.68
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2,935.00		1,789.32							1,145.68
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lò ó	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										
	- Gỗ lá chính	1331										
	- Tre nứa lá chính	1332										
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	329.76		152.00	177.48						0.28
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	132.10		132.10							35.00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030	197.66		19.90	177.48						-34.72



Biểu số 03: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỉnh Trà Vinh

Kỳ báo cáo:

từ: 1/1/2024

đến: 31/01/2025

Ngày tạo báo cáo:

3/2/2025

Đơn vị tính:

Diện tích: ha

Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất + Ngoài QH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Huyện Càng Long	29,389.25	51.93	38.00	13.93		51.93		41.00	10.93	0.18
2	Huyện Cầu Kè	24,666.80	140.20	108.20	32.00		140.20		108.00	32.20	0.57
3	Huyện Cầu Ngang	32,831.10	1,425.28	298.40	1,106.24	20.64	1,425.28		1,310.45	114.83	4.28
4	Huyện Châu Thành	34,900.91	648.86	282.54	354.72	11.60	648.86		510.89	137.97	1.83
5	Huyện Duyên Hải	31,373.39	5,285.60	1,470.69	3,720.11	94.80	5,285.60		1,715.00	3,570.60	16.55
6	Huyện Tiểu Cần	22,722.10	21.39	0.00	21.39	0.00	21.39		0.00	21.39	0.09
7	Huyện Trà Cú	31,752.81	181.29	51.20	130.09	0.00	181.29		44.00	137.29	0.57
8	Thành Phố Trà Vinh	6,794.00	154.25	59.70	94.55	0.00	154.25		97.00	57.25	2.27
9	Thị xã Duyên Hải	19,340.39	1,928.85	626.27	1,297.52	5.06	1,928.85		519.00	1,409.85	9.95
	TỔNG	233,770.75	9,837.65	2,935.00	6,770.55	132.10	9,837.65	0.00	4,345.34	5,492.31	4.15

